

**THÔNG BÁO MỨC ĐIỂM SÀN XÉT TUYỂN DỰ KIẾN
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY- NĂM 2025**

Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, thông tin tuyển sinh năm 2025 của trường, số lượng hồ sơ đăng ký xét tuyển các nguyện vọng, điểm thi tốt nghiệp THPT, Hội đồng Tuyển sinh trường Đại học Nguyễn Tất Thành xác định mức điểm sàn xét tuyển các ngành bậc Đại học như sau:

TT	Tên ngành đào tạo	Mã	Điểm xét tuyển				Ghi chú (nếu xét PT học bạ &ĐGNL)
			Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm TB học bạ	Điểm thi ĐGNL ĐHQG HCM	Điểm thi ĐGNL ĐHQG HN	
1	Y khoa	7720101	22	23	650	85	HL12 Tốt
2	Răng - Hàm - Mặt	7720501	22	23	600	75	HL12 Tốt
3	Y học cổ truyền	7720115	21	22	570	70	HL12 Tốt
4	Dược học	7720201	21	22	570	70	HL12 Tốt
5	Y học dự phòng	7720110	19	19	550	70	HL12 Khá
6	Điều dưỡng	7720301	19	19	550	70	HL12 Khá
7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	19	19	550	70	HL12 Khá
8	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	19	19	550	70	HL12 Khá
9	Luật	7380101	18	18.5			
10	Luật Kinh tế	7380107	18	18.5			
11	Công nghệ giáo dục	7140103	15	18	550	70	
12	Thanh Nhạc	7210205	15	18	550	70	
13	Piano	7210208	15	18	550	70	
14	Diễn viên kịch, điện ảnh-truyền hình	7210234	15	18	550	70	
15	Biên đạo múa	7210243	15	18	550	70	
16	Thiết kế đồ họa	7210403	15	18	550	70	
17	Thiết kế thời trang	7210404	15	18	550	70	

18	Ngôn ngữ Anh	7220201	15	18	550	70	
19	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	15	18	550	70	
20	Kinh tế số	7310109	15	18	550	70	
21	Tâm lý học	7310401	15	18	550	70	
22	Đông Phương học	7310608	15	18	550	70	
23	Truyền thông đa phương tiện	7320104	15	18	550	70	
24	Quan hệ công chúng	7320108	15	18	550	70	
25	Quản trị kinh doanh	7340101	15	18	550	70	
26	Marketing	7340115	15	18	550	70	
27	Kinh doanh quốc tế	7340120	15	18	550	70	
28	Thương mại điện tử	7340122	15	18	550	70	
29	Tài chính – ngân hàng	7340201	15	18	550	70	
30	Kế toán	7340301	15	18	550	70	
31	Quản trị Nhân lực	7340404	15	18	550	70	
32	Luật Kinh tế	7380107	15	18	550	70	
33	Công nghệ sinh học	7420201	15	18	550	70	
34	Khoa học y sinh	7420204	15	18	550	70	
35	Khoa học vật liệu (Vật liệu tiên tiến và Công nghệ nano)	7440122	15	18	550	70	
36	Khoa học dữ liệu	7460108	15	18	550	70	
37	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	15	18	550	70	
38	Kỹ thuật phần mềm	7480103	15	18	550	70	
39	Trí tuệ nhân tạo	7480107	15	18	550	70	
40	Công nghệ thông tin	7480201	15	18	550	70	
41	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	15	18	550	70	
42	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7510205	15	18	550	70	
43	Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	15	18	550	70	
44	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401	15	18	550	70	
45	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	15	18	550	70	
46	Kỹ thuật cơ khí	7520103	15	18	550	70	

V
ĐNG
HỌC
TẬP
*



47	Kỹ thuật Y sinh	7520212	15	18	550	70	
48	Vật lý y khoa	7520403	15	18	550	70	
49	Công nghệ thực phẩm	7540101	15	18	550	70	
50	Kiến trúc	7580101	15	18	550	70	
51	Thiết kế Nội thất	7580108	15	18	550	70	
52	Kỹ thuật xây dựng	7580201	15	18	550	70	
53	Thú y	7640101	15	18	550	70	
54	Hóa Dược	7720203	15	18	550	70	
55	Quản lý bệnh viện	7720802	15	18	550	70	
56	Du lịch	7810101	15	18	550	70	
57	Quản trị khách sạn	7810201	15	18	550	70	
58	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	15	18	550	70	
59	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	15	18	550	70	
60	Quản trị kinh doanh (Quản trị doanh nghiệp và công nghệ)	7340101_DNCN	15	18	550	70	
61	Quản trị kinh doanh (Kinh doanh sáng tạo)	7340101_KDST	15	18	550	70	
62	Quản trị kinh doanh thực phẩm	7340101_KDTP	15	18	550	70	
63	Marketing (Marketing số và truyền thông xã hội)	7340115_DM	15	18	550	70	
64	Công nghệ thông tin (Công nghệ và Đổi mới sáng tạo)	7480201_CNST	15	18	550	70	
65	Công nghệ thông tin và dữ liệu Tài nguyên môi trường	7480201_DLMT	15	18	550	70	